CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ

Biên soạn chính: Th.S. Hoàng Văn Kình
Th.S. Phan Thế Công

Giới thiệu tµi liÖu tham kh¶o

- **Gi¸o tr×nh chÝnh: Kinh tÕ häc VÜ m«, Bé Gi¸o dôc vµ §µo t¹o, 2005.**
- **S¸ch tham kh¶o:**
  - Nguyên lý Kinh tế học tập 2, N.Gregory Mankiw, NXB Thống Kê
  - Kinh tế học tập 2 Paul A.Samuelson và William D.Nordhaus, NXB Chính trị Quốc gia
  - Kinh tế học tập 2 David Begg, Stanley Fisher, NXB Giáo dục.
  - Macroeconomics, R.Dornbusch & S.Fischer, 8th Edition,
  - Macroeconomics, N.Gregory Mankiw, Fourth Edition
  - Economics, David Begg, Fourth Edition,
  - Bài tập Kinh tế vĩ mô, Trường ĐHTM – Ths Vũ Thị Minh Phương, NXB Thống Kê.

Giíi thiÖu néi dung ch-¬ng tr×nh

1. Kh¸i qu¸t kinh tÕ häc vÜ m«
2. Lý thuyÕt x¸c ®Þnh s¶n l-îng
3. ChÝnh s¸ch tµi kho¸
4. TiÒn tÖ vµ chÝnh s¸ch tiÒn tÖ
5. L¹m ph¸t vµ thÊt nghiÖp
6. Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở

Néi dung cña ch-¬ng

1. §èi t-îng vµ ph-¬ng ph¸p nghiªn cøu cña Kinh tÕ vÜ m«
2. Kh¸i niÖm c¬ b¶n vµ hÖ thèng kinh tÕ vÜ m«
3. Môc tiªu vµ c«ng cô cña Kinh tÕ vÜ m«
   - Môc tiªu s¶n l-îng, viÖc lµm, æn ®Þnh gi¸ c¶, kinh tÕ ®èi ngo¹i, ph©n phèi thu nhËp c«ng b»ng
   - C«ng cô: ChÝnh s¸ch tµi kho¸, tiÒn tÖ, thu nhËp, kinh tÕ ®èi ngo¹i
1. Tæng cung vµ tæng cÇu
   - Tæng cung, tæng cÇu, c©n b»ng tæng cung vµ tæng cÇu.

I. §èi t-îng vµ ph-¬ng ph¸p nghiªn cøu Kinh tÕ vÜ m«

1. Kinh tÕ vÜ m« vµ mét sè luËn ®iÓm

- Coi träng chÝnh s¸ch (tiÒn tÖ, tµi kho¸)
- Coi träng ®iÒu chØnh tù ®éng
- Thùc chøng kiÓm ®Þnh

1. §èi t-îng nghiªn cøu

- C¸c chØ tiªu kinh tÕ vÜ m«: T¨ng tr-ëng, l¹m ph¸t, thÊt nghiÖp, xuÊt nhËp khÈu, ...
- ChÝnh s¸ch, c«ng cô cña kinh tÕ vÜ m«
- C¸c quan hÖ kinh tÕ vÜ m«

1. Ph-¬ng ph¸p nghiªn cøu

- Ph-¬ng ph¸p ph©n tÝch thùc nghiÖm
- Ph-¬ng ph¸p suy luËn l«gÝc
- Ph-¬ng ph¸p ®Þnh l-îng

II. Kh¸i niÖm c¬ b¶n vµ hÖ thèng KTVM

- C¸c yÕu tè s¶n xuÊt, Giới h¹n kh¶ n¨ng s¶n xuÊt, chi phÝ c¬ héi,
  - YÕu tè s¶n xuÊt: Lao ®éng, vèn, c«ng nghÖ kü thuËt, ®Êt ®ai, ...
  - Giới h¹n kh¶ n¨ng s¶n xuÊt – khan hiÕm nguồn lùc
  - Chi phÝ c¬ héi vµ quy luËt chi phÝ c¬ héi t¨ng dÇn
- Quy luËt thu nhËp gi¶m dÇn vµ quy luËt chi phÝ t¨ng
- BiÓu cÇu vµ ®-êng cÇu, biÓu cung vµ ®-êng cung
  - BiÓu cÇu vµ ®-êng cÇu
  - BiÓu cung vµ ®-êng cung
- Mét sè thuËt ng÷:
  - GDP, GNP, GNP b×nh qu©n ®Çu ng-êi, GNP danh nghÜa, GNP thùc, t¨ng tr-ëng kinh tÕ, l¹m ph¸t, thÊt nghiÖp

CHU KỲ KINH TẾ VÀ SỰ THIẾU HỤT SẢN LƯỢNG

- Chu kỳ kinh tế là sự giao động của GNP thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.
- Độ lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là sự thiếu hụt sản lượng.
- Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có khả năng sản xuất được trong điều kiện toàn dụng nhân công và không gây lạm phát.
- Sự thiếu hụt sản lượng = (Sản lượng tiềm năng – Sản lượng thực tế).

HÖ thèng kinh tÕ vÜ m«

- Theo P.A. Samuelson (1915), hÖ thèng kinh tÕ vÜ m« ®-îc ®Æc tr-ng bëi ®Çu ra, ®Çu vµo, vµ hép ®en kinh tÕ vÜ m«
- §Çu vµo: c¸c biÕn sè phi kinh tÕ (thêi tiÕt, chiÕn tranh, d©n sè,…), c¸c t¸c ®éng chÝnh s¸ch (c¸c c«ng cô cña Nhµ n-íc).
- §Çu ra: S¶n l-îng, viÖc lµm, gi¸ c¶, xuÊt – nhËp khÈu.
- YÕu tè trung t©m cña hÖ thèng lµ hép ®en kinh tÕ vÜ m«, cßn gäi lµ nÒn kinh tÕ vÜ m«. Hai lực lượng quyết định hộp đen là tổng cung và tổng cầu.

III. Mô c tiªu vµ c«ng cô cña Kinh tÕ vÜ m« - S¶n l-îng

N¨m	GDP	% t¨ng	N¨m	GDP	% t¨ng
1994	1785349	8.3	2000	273666	6.8
1995	195567	9.5	2001	292535	6.9
1996	213833	9.3	2002	313247	7.1
1997	231264	8.1	2003	336242	7.3
1998	244596	5.8	2004	362435	7.8
1999	256272	4.8	2005	392989	8.4

CÁC MỤC TIÊU CHUNG

- §¹t s¶n l-îng thùc tÕ cao, tốc độ tăng trưởng nhanh.
- Mục tiêu tạo ra nhiều công ăn - việc làm.
- Mục tiêu ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát.
- Mục tiêu mở rộng kinh tế đối ngoại.
- Mục tiêu phân phối công bằng.

T¨ng tr-ëng kinh tÕ cña mét sè n-íc ch©u ¸ tõ 1999-2004

Đông Á					
CHND Trung Hoa	8,00	7,50	8,30	9,30	9,50
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	10,20	0,46	1,94	3,15	8,15
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)	4,62	2,21	10,13		
Nhật Bản	2,84	0,43	-0,35	2,66	2,70
Hàn Quốc	8,49	3,84	6,97	3,10	4,64
Mông Cổ	1,06	1,03	4,05	5,65	10,60
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	6,99	5,56	5,47	5,35	6,00
Đông Ti-mo	13,66	16,54	-6,70	-6,17	1,83
In-đô-nê-xi-a	4,92	3,83	4,38	4,88	5,13
Lào	5,78	5,77	5,83	5,34	6,00
Ma-lai-xi-a	8,86	0,32	4,15	5,31	7,06
Mi-an-ma	13,75	9,70			
Phi-li-pin	5,97	2,96	3,12	4,70	6,15
Xin-ga-po	9,41	-2,10	3,00	2,46	8,41
Thái Lan	4,75	2,17	5,33	6,87	6,05
Việt Nam	**6,79**	**6,89**	**7,08**	**7,34**	**7,79**

GDP ®Çu ng-êi tÝnh theo søc mua t-¬ng ®-¬ng 1999-2003

Đông Á					
CHND Trung Hoa	3617	3976	4020		5003
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	22090	25153	24850	26910	27179
Nhật Bản	24898	26755	25130	26940	27967
Hàn Quốc	15712	17380	15090	16950	17971
Mông Cổ	1711	1783	1740		1850
Đông Nam Á					
Bru-nây	17868	16779	19210		19210
Cam-pu-chia	1361	1446	1860		2078
In-đô-nê-xi-a	2857	3043	2940		3361
Lào	1471	1575	1620	1720	1759
Ma-lai-xi-a	8209	9068	8750	9120	9512
Mi-an-ma	1027		1027		
Phi-li-pin	3805	3971	3840		4321
Xin-ga-po	20767	23356	22680	24040	24481
Thái Lan	6132	6402	6400		7595
Việt Nam	**1860**	**1996**	**2070**	**2300**	**2490**

ViÖc lµm, thÊt nghiÖp – Tû lÖ thÊt nghiÖp thµnh thÞ ViÖt Nam (%)

2000	6.42
2002	6.01
2003	5.78
2004	5.60
2005	5.31
2006	
2007	
2008	

ViÖc lµm, thÊt nghiÖp (tiÕp)

- T¹o nhiÒu viÖc lµm, thÊt nghiÖp thÊp
- C¬ cÊu viÖc lµm phï hîp víi ngµnh vµ nghÒ ®µo t¹o
- Phï hîp vÒ kh«ng gian vµ thêi gian

TỶ LỆ LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

1994	14.4	2000	-0.6
1995	12.3	2001	0.8
1996	4.5	2002	4.0
1997	3.8	2003	3.0
1998	9.2	2004	9.5
1999	0.7	2005	8.4

Môc tiªu æn ®Þnh gi¸ c¶

- æn ®Þnh gi¸ c¶ vµ kiÒm chÕ l¹m ph¸t
- L¹m ph¸t d-¬ng, thÊp (l¹m ph¸t mét con sè)
- Tèc ®é l¹m ph¸t æn ®Þnh ë møc 2%-5% ë ViÖt Nam.

MỤC TIÊU KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

- æn ®Þnh tû gi¸ hèi ®o¸i
- Më réng c¸c chÝnh s¸ch ®èi ngo¹i (chÝnh s¸ch ngo¹i giao)
- C©n b»ng c¸n c©n thanh to¸n
  - XuÊt nhËp khÈu
  - §Çu t- trùc tiÕp
  - §Çu t- gi¸n tiÕp

Kim ngạch xuÊt khÈu (USD)

N¨m	XK	% t¨ng	N¨m	XK	% t¨ng
1994	4054	36	2000	14482	26
1995	5449	34	2001	15029	4
1996	7255	33	2002	16706	11
1997	9185	27	2003	20149	20
1998	9360	2	2004	26485	31
1999	11541	23	2005	32442	22
2006			2008		
2007			2009		

Ph©n phèi thu nhËp c«ng b»ng

- HÖ sè ®¸nh gi¸ ph©n phèi thu nhËp c©n b»ng

$$Gini = \frac{A}{A+B}$$

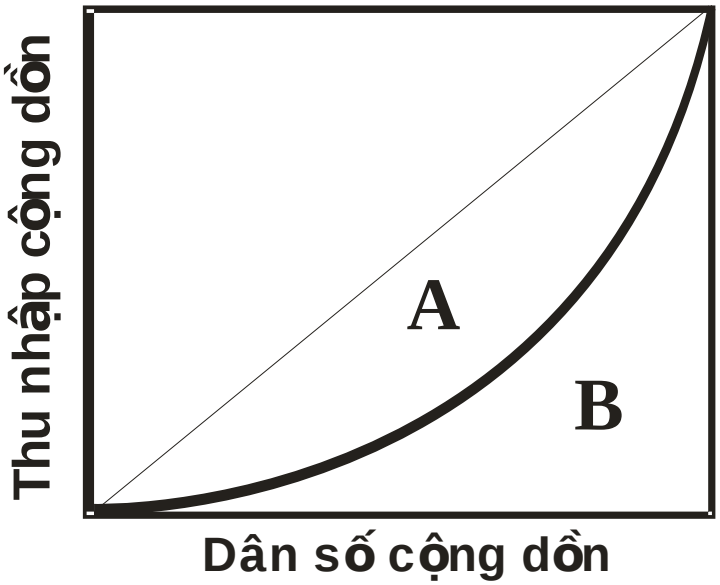

- ViÖt Nam: Gini=3.4

C«ng cô – ChÝnh s¸ch tµi kho¸

- **Hai c«ng cô**
  - **Chi tiªu chÝnh phñ**
  - **ThuÕ**
- **T¸c ®éng ng¾n h¹n**
  - **Thay ®æi tæng cÇu**
  - **T¸c ®éng ®Õn gi¸ c¶ vµ s¶n l-îng cña nÒn kinh tÕ**
- **T¸c ®éng dµi h¹n**
  - **Thay ®æi c¬ cÊu kinh tÕ**
  - **T¨ng tr-ëng dµi h¹n**

C«ng cô – ChÝnh s¸ch tiÒn tÖ

- §iÒu khiÓn cung tiÒn th«ng qua
  - Dù tr÷ b¾t buéc
  - ThÞ tr-êng më
  - L·i suÊt chiÕt khÊu
- T¸c ®éng
  - Thay ®æi l·i suÊt
  - Thay ®æi ®Çu t- t- nh©n, thay ®æi tiªu dïng
  - T¸c ®éng tíi GNP ng¾n h¹n qua ®Çu t- ng¾n h¹n
  - T¸c ®éng tíi GNP dµi h¹n qua ®Çu t- dµi h¹n

C«ng cô – ChÝnh s¸ch thu nhËp

- Thay ®æi thu nhËp thùc tÕ th«ng qua c¸c c«ng cô
  - TiÒn c«ng
  - Gi¸ c¶
- T¸c ®éng tíi tæng cÇu, do ®ã t¸c ®éng tíi thu nhËp vµ gi¸ c¶.

ChÝnh s¸ch kinh tÕ ®èi ngo¹i

- æn ®Þnh tû gi¸ hèi ®o¸i vµ c¸n c©n thanh to¸n
- BiÖn ph¸p æn ®Þnh tû gi¸
- BiÖn ph¸p vÒ thuÕ vµ phi thuÕ ¸p dông víi XNK
- BiÖn ph¸p tµi chÝnh tiÒn tÖ kh¸c t¸c ®éng vµo ®Çu t- vµ xuÊt nhËp khÈu

IV. TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

- **Tæng cung:**
  - **Hµm tæng cung Y = f(w, i, T, R, X, E, ...)**
  - **§-êng tæng cung ng¾n h¹n: H×nh d¸ng, nguyªn nh©n, chuyÓn dÞch,**
  - **§-êng tæng cung dµi h¹n: h×nh d¸ng, nguyªn nh©n,**
- **Tæng cÇu:**
  - **Hµm tæng cÇu AD = f(P, i, E, c, m, t, ...)**
  - **§-êng tæng cÇu**
  - **Nh©n tè t¸c ®éng tíi tæng cÇu, chuyÓn dÞch cña ®-êng tæng cÇu**
- **C©n b»ng cung cÇu**
  - **§iÓm c©n b»ng,**
  - **ChuyÓn dÞch cña ®-êng cung ®-êng cÇu vµ ®iÓm c©n b»ng**
  - **ChÝnh s¸ch ®iÒu chØnh**

TỔNG CẦU (AD)

- **Khái niệm: Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ (tổng sản phẩm quốc dân) mà các tác nhân trong nền kinh tế sẽ sử dụng tương ứng với mức giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế khác đã cho.**

TỔNG CẦU PHỤ THUỘC VÀO...

- Giá cả,
- Thu nhập của công chúng,
- Dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế.
- Các chính sách thuế, chi tiêu của chính phủ
- Khối lượng tiền tệ
- Lãi suất
- Chi tiêu của các hộ gia đình
- Đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân,...

TỔNG CẦU (AD)

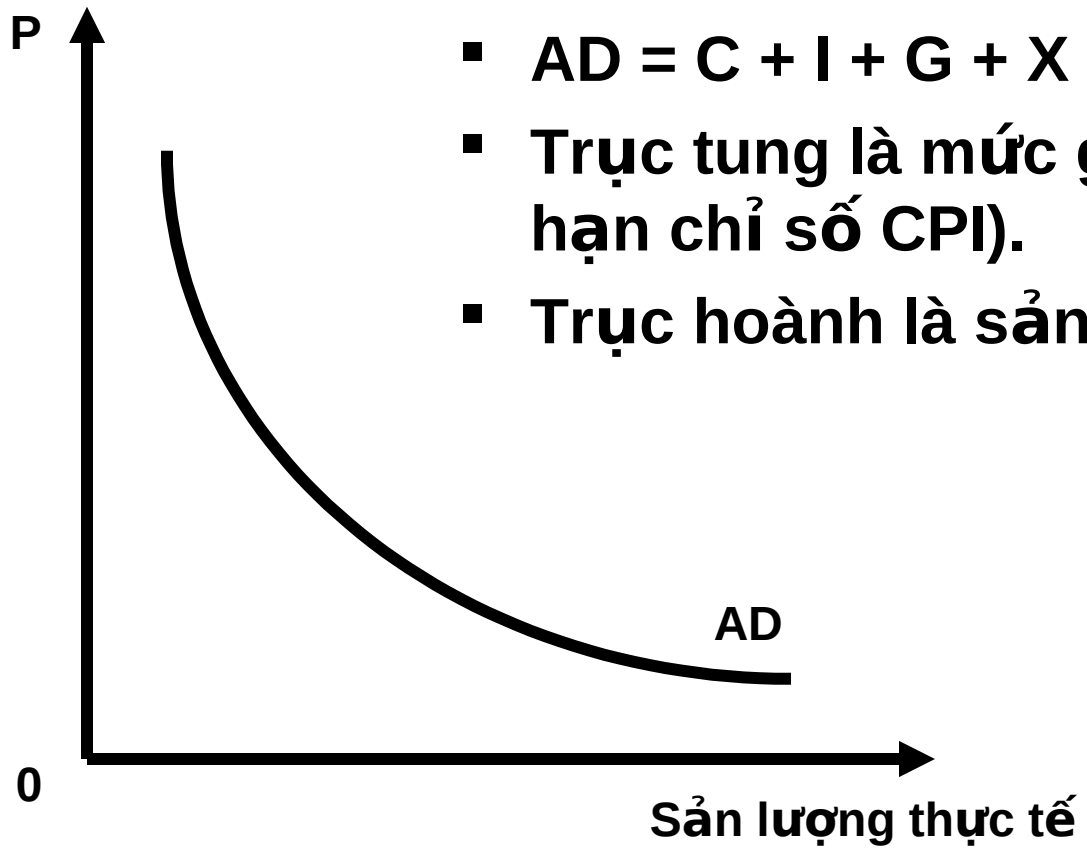

- AD = C + I + G + X – IM
- Trục tung là mức giá chung (chẳng hạn chỉ số CPI).
- Trục hoành là sản lượng thực tế (Y)

TỔNG CUNG (AS)

- **Khái niệm: Tổng cung bao gồm tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho.**

TỔNG CUNG (AS) PHỤ THUỘC VÀO...

- Giá cả
- Chi phí
- Lao động
- Vốn
- Tài nguyên thiên nhiên và công nghệ
- Điều kiện thời tiết, khí hậu,...

ĐƯỜNG TỔNG CUNG DÀI HẠN (ASL)

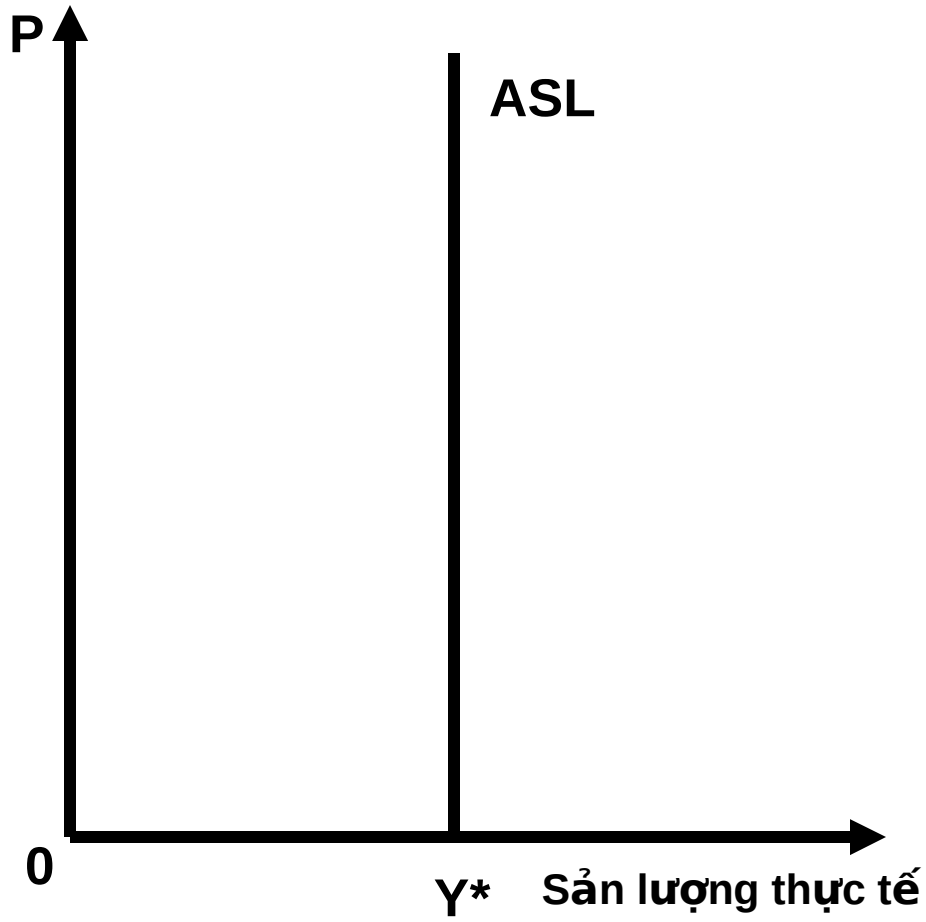

- Là đường song song với trục tung và cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng.
- Về mặt dài hạn, chi phí đầu vào đã điều chỉnh, các doanh nghiệp không còn động cơ tăng sản lượng.
- Giá cả sẽ tăng lên nhanh chóng để đáp ứng với sự thay đổi của cầu.

ĐƯỜNG TỔNG CUNG NGẮN HẠN (ASS)

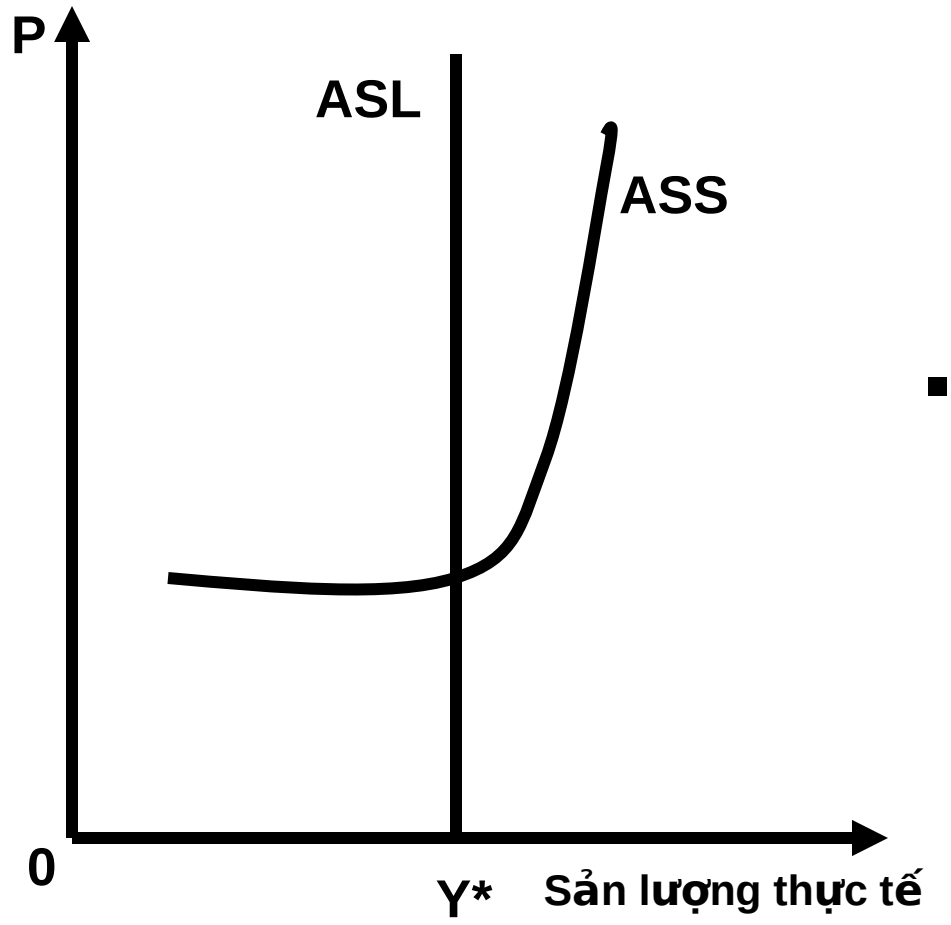

- Ban đầu tương đối nằm ngang, sau khi vượt qua điểm sản lượng tiềm năng, đường tổng cung sẽ dốc ngược lên.
- Dưới mức Y*, một sự thay đổi nhỏ về giá cả đầu ra sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng nhanh sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang tăng.

SỰ DỊCH CHUYỂN TỔNG CUNG – TỔNG CẦU

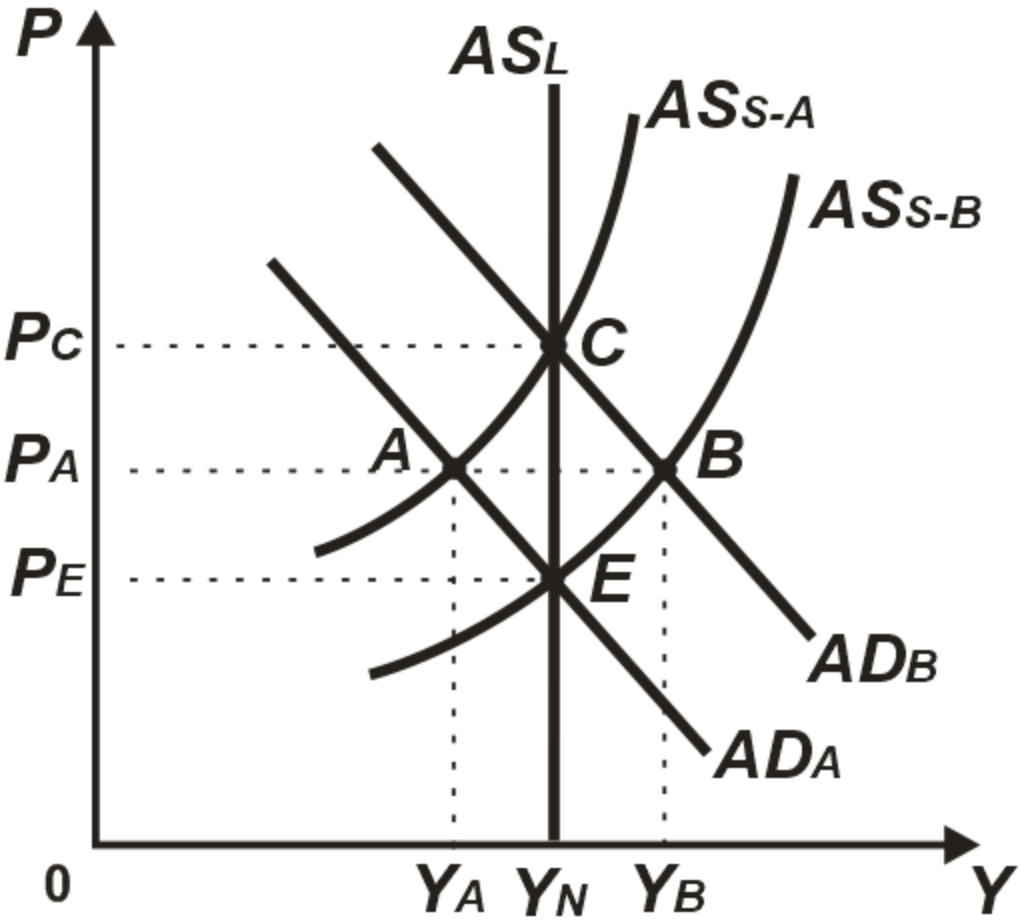

CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

- **Tăng trưởng và thất nghiệp: Theo quy luật Okun, nếu GNP thực tế tăng 2,5% trong vong 1 năm thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm đi 1% (quy luật này mang tính chất gần đúng chủ yếu ở các nước phát triển)**
- **Tăng trưởng và lạm phát: thông thường tăng trưởng cao thì lạm phát tăng, tuy nhiên cung có trường hợp ngược lại.**
- **Lạm phát và thất nghiệp: sẽ được nghiên cứu ở chương lạm phát và thất nghiệp**